

Số: 1227/QĐ-UBND

Kiến Thụy, ngày 29 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách từ phòng Kinh tế (1144514) sang
phòng Kinh tế (1172709); phòng Xây dựng, Nông nghiệp
và Môi trường năm 2026 xã Kiến Thụy**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN THỤY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ- HĐND ngày 20/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách xã và phân bổ ngân sách năm 2026 xã Kiến Thụy;

Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 cho các đơn vị phòng ban.

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 23/6/2026 của Hội đồng nhân dân xã Kiến Thụy về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã Kiến Thụy.

Theo đề nghị của trưởng phòng Kinh tế xã:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy ban nhân dân xã điều chỉnh dự toán năm 2026 từ phòng Kinh tế (1144514) sang phòng Kinh tế (1172709); phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường xã thực hiện nhiệm vụ được giao với số tiền: 9.694.171.473 đồng (*Bằng chữ: Chín tỷ sáu trăm chín mươi tư triệu một trăm bảy mươi một ngàn bốn trăm bảy ba đồng*)

(Kèm theo biểu chi tiết)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao phòng Kinh tế thực hiện việc điều chỉnh kinh phí, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát đơn vị thanh, quyết toán theo đúng quy định về quản lý tài chính hiện hành.

2. Phòng Kinh tế, phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường xã căn cứ dự toán được điều chỉnh, thực hiện rút dự toán tại Phòng Giao dịch số 3 - KBNN

Khu vực III; có trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn kinh phí theo quy định; bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm, đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế, phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng phòng Phòng Giao dịch số 3 - KBNN Khu vực III và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CT, PCT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Thụy

CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của UBND xã Kiến Thụy)

Đơn vị tính: Đồng

Mã ngành	Nội dung	Giảm	Tăng	Ghi chú
	Phòng Kinh tế (1144514)	9.694.171.473		
341	- Kinh phí chi lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)	4.440.660.044		
341	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73	121.994.000		
281	- SN Nông nghiệp và DV nông nghiệp	67.500.000		
282	- SN Lâm nghiệp và DV lâm nghiệp	96.000.000		
283	- KP sự nghiệp thủy lợi (thông báo số 51/TB-STC ngày 5/2/2026, quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 31/01/2026)	701.275.429		BS có MT từ NSTP
292	- KP SN giao thông đường bộ	1.993.422.000		
312	- SN Kiến thiết thị chính	1.182.320.000		
332	- KP sự nghiệp kinh tế khác	1.000.000.000		
139	- KP sự nghiệp y tế khác	60.000.000		
341	- KP tiết kiệm theo NQ 135	31.000.000		
	Phòng Kinh tế (1172709)		6.897.950.724	
281	- SN Nông nghiệp và DV nông nghiệp		67.500.000	
282	- SN Lâm nghiệp và DV lâm nghiệp		96.000.000	
292	- KP SN giao thông đường bộ		1.861.475.000	
312	- SN Kiến thiết thị chính		1.182.320.000	
341	- Kinh phí chi lương, các khoản theo lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)		3.593.660.044	
341	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73		25.995.680	

139	- KP sự nghiệp y tế khác		60.000.000	
341	- KP tiết kiệm theo NQ 135		11.000.000	
	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường		2.796.220.749	
341	- Kinh phí chi lương, các khoản theo lương, nghiệp vụ (đã có tăng lương)		847.000.000	
341	- Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73		95.998.320	
283	KP sự nghiệp thủy lợi (<i>thông báo số 51/TB-STC ngày 5/2/2026, quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 31/01/2026</i>)		701.275.429	BS có MT từ NSTP
292	KP SN giao thông đường bộ		131.947.000	
332	KP sự nghiệp kinh tế khác		1.000.000.000	
341	- KP tiết kiệm theo NQ 135		20.000.000	
	Cộng tổng	9.694.171.473	9.694.171.473	